PHIẾU HỌC TẬP TƯƠNG TÁC

Câu 1: Hãy kéo và thả các kích thước cho sẵn vào ô tương ứng trong bảng để hoàn thành kích thước tiêu chuẩn của các khổ giấy chính.

841 x 594	297 x 210	1189 x 841	420 x 297	594 x 420

Kí hiệu	A0	A1	A2	A3	A4
Kích thước (mm x mm)					

Câu 2: Quan sát Hình 8.5, hãy kéo và thả các số đo cho sẵn vào vị trí thích hợp để xác định khoảng cách từ khung vẽ đến các cạnh của khổ giấy.

10	10	10	20

1. Khoảng cách từ khung vẽ đến cạnh trái của khổ giấy: _____ mm
2. Khoảng cách từ khung vẽ đến cạnh trên của khổ giấy: _____ mm
3. Khoảng cách từ khung vẽ đến cạnh dưới của khổ giấy: _____ mm
4. Khoảng cách từ khung vẽ đến cạnh phải của khổ giấy: _____ mm

LIVEWORKSHEETS

Câu 3: Quan sát Hình 8.6 – SGK trang 48, hãy kéo và thả các nội dung cho sẵn vào ô tương ứng trong bảng để hoàn thành thông tin tại các vị trí được đánh số từ (1) đến (9) của khung tên bản vẽ kĩ thuật.

Họ và tên người vẽ	Tên vật liệu	Chữ kí của người kiểm tra
Tên gọi của vật thể	Ngày lập bản vẽ	Tỉ lệ của bản vẽ
Ngày kiểm tra	Kí hiệu số bài tập	Tên trường, lớp

STT	Nội dung khung tên
(1)	
(2)	
(3)	
(4)	
(5)	
(6)	
(7)	
(8)	
(9)	

Câu 4: Quan sát Hình 8.6 – SGK trang 48 và kéo thả kích thước thích hợp vào chỗ trống.

8	140	20	32	20
30	20	16	30	8

1. Khung tên: Dài _____ mm, cao _____ mm.
2. Ô tên gọi vật thể: Cao _____ mm.
3. Ô Vật liệu: Rộng _____ mm. Cao _____ mm.
4. Ô Tỉ lệ: Rộng _____ mm. Cao _____ mm.
5. Ô Người vẽ/Kiểm tra: Rộng _____ mm.
6. Ô họ tên người vẽ/Chữ kí người kiểm tra: Rộng _____ mm.
7. Ô ngày lập bản vẽ/ngày kiểm tra: Rộng _____ mm.

LIVEWORKSHEETS